TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 36-PX Khai thác 6 - Hà Ráng

Tháng 9 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**152**	**77.981,0**	**121.076.000**			**7**	**1.681.348**					**1.305.000**			**124.062.348**	**2.989.800**	**560.800**	**374.100**	**1.240.600**	**330.000**		**9.120.000**			**14.615.300**	**109.447.048**	
1	HL-00177	Đặng Gia Hoa	6.690.000	25	15.250,0	23.677.678			1	257.308								23.934.986	535.300	100.400	67.000	239.300	55.000		780.000			1.777.000	22.157.986	
2	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	6.545.000	23	12.875,0	19.990.171			1	251.731								20.241.902	523.700	98.200	65.500	202.400	55.000					944.800	19.297.102	
3	HL-00411	Lê Đạt	5.561.000	23	12.279,0	19.064.800			1	213.885								19.278.685	444.900	83.500	55.700	192.800	55.000		2.780.000			3.611.900	15.666.785	
4	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	6.346.000	24	13.030,0	20.230.829			2	488.154								20.718.983	507.700	95.200	63.500	207.200	55.000		2.780.000			3.708.600	17.010.383	
5	HL-01428	Hà Văn Mậu	6.261.000	26	14.062,0	21.833.148			1	240.808					1.305.000			23.378.956	500.900	94.000	62.700	233.800	55.000		2.780.000			3.726.400	19.652.556	
6	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	6	3.268,0	5.074.010												5.074.010				50.700						50.700	5.023.310	
7	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	5.966.000	24	6.672,0	10.359.178			1	229.462								10.588.640	477.300	89.500	59.700	105.900	55.000					787.400	9.801.240	
8	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	1	545,0	846.186												846.186				8.500						8.500	837.686	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**228**	**118.101,5**	**143.270.135**	**4**	**837.692**	**13**	**2.595.113**	**879.000**	**439.500**	**24**	**13.100.000**			**4.000.000**	**165.121.440**	**4.124.700**	**773.700**	**516.300**	**1.651.300**	**550.000**	**740.333**	**2.780.000**		**572.000**	**11.708.333**	**153.413.107**	
9	HL-00487	Trần Anh Quán	5.445.000	22	11.272,8	13.675.149	4	837.692	2	418.846							400.000	15.331.687	435.700	81.700	54.500	153.300	55.000					780.200	14.551.487	
10	HL-00823	Trần Văn Hào	4.982.000	26	12.525,7	15.195.054			1	191.615							400.000	15.786.669	398.600	74.800	49.900	157.900	55.000	257.000			572.000	1.565.200	14.221.469	
11	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.231.000	23	12.853,5	15.592.712			1	201.192	293.000						400.000	16.486.904	418.500	78.500	52.400	164.900	55.000					769.300	15.717.604	
12	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	5.231.000						1	201.192			24	13.100.000			400.000	13.701.192	418.500	78.500	52.400	137.000	55.000					741.400	12.959.792	
13	HL-01102	Lê Duy Nam	5.231.000	27	14.509,0	17.601.016			1	201.192	293.000						400.000	18.495.208	418.500	78.500	52.400	185.000	55.000					789.400	17.705.808	
14	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.231.000	26	13.526,7	16.409.378			1	201.192	293.000						400.000	17.303.570	418.500	78.500	52.400	173.000	55.000					777.400	16.526.170	
15	HL-01608	Trần Văn Đạt	4.982.000	25	13.600,4	16.498.784			2	383.231		439.500					400.000	17.721.515	398.600	74.800	49.900	177.200	55.000	483.333				1.238.833	16.482.682	
16	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	4.982.000	27	14.092,1	17.095.270			1	191.615							400.000	17.686.885	398.600	74.800	49.900	176.900	55.000					755.200	16.931.685	
17	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.493.000	27	13.574,0	16.466.758			2	422.538							400.000	17.289.296	439.500	82.400	55.000	172.900	55.000		2.780.000			3.584.800	13.704.496	
18	HL-06540	Phan Ngọc Trung	4.745.000	25	12.147,3	14.736.014			1	182.500							400.000	15.318.514	379.700	71.200	47.500	153.200	55.000					706.600	14.611.914	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.146**	**676.012,5**	**820.077.657**	**20**	**4.869.769**	**59**	**13.941.234**	**1.172.000**	**2.637.000**			**2.610.000**		**24.750.000**	**870.057.660**	**26.851.300**	**5.037.400**	**3.358.300**	**8.686.800**	**3.080.000**	**7.333.141**	**11.120.000**	**3.406.000**	**1.794.000**	**70.666.941**	**799.390.719**	
19	HL-06232	Cao Bá Điểm	4.636.000	1	519,0	629.604			1	178.308								807.912				8.100						8.100	799.812	
20	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	4.867.000	10	5.588,0	6.778.860			1	187.192							250.000	7.216.052				72.200	55.000					127.200	7.088.852	
21	HL-04997	Lê Đình Hùng	6.367.000	22	12.213,3	14.816.079			1	244.885							500.000	15.560.964	509.400	95.600	63.700	155.600	55.000	400.000			442.000	1.721.300	13.839.664	
22	HL-05247	Trần Văn Tài	6.367.000	15	9.126,6	11.071.572	5	1.224.423	1	244.885							250.000	12.790.880	509.400	95.600	63.700	127.900	55.000	247.325		104.000		1.202.925	11.587.955	
23	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	5.305.000	21	11.331,1	13.745.873			1	204.038							500.000	14.449.911	424.500	79.600	53.100	144.500	55.000	439.000		546.000		1.741.700	12.708.211	
24	HL-06082	Trần Văn Quý	4.867.000	20	10.019,1	12.154.272	3	561.577	1	187.192							500.000	13.403.041	389.400	73.100	48.700	134.000	55.000					700.200	12.702.841	
25	HL-06145	Phạm Văn Lửng	4.867.000	14	7.094,0	8.605.804			1	187.192							250.000	9.042.996	389.400	73.100	48.700	90.400	55.000					656.600	8.386.396	
26	HL-00933	Trần Thanh Lắm	6.367.000	24	12.436,6	15.086.966			2	489.769							500.000	16.076.735	509.400	95.600	63.700	160.800	55.000	224.325				1.108.825	14.967.910	
27	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	6.367.000	19	11.536,4	13.994.864			1	244.885		439.500					500.000	15.179.249	509.400	95.600	63.700	151.800	55.000					875.500	14.303.749	
28	HL-00282	Lê Thanh Tân	7.704.000	20	10.521,5	12.763.739			1	296.308							500.000	13.560.047	616.400	115.600	77.100	135.600	55.000		2.780.000			3.779.700	9.780.347	
29	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	25	14.469,4	17.552.977			1	296.308							500.000	18.349.285	616.400	115.600	77.100	183.500	55.000					1.047.600	17.301.685	
30	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	7.704.000	19	9.436,4	11.447.332	3	888.923	1	296.308							500.000	13.132.563	616.400	115.600	77.100	131.300	55.000					995.400	12.137.163	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00379	Vũ Đình Tài	7.704.000	25	13.632,3	16.537.482			1	296.308							500.000	17.333.790	616.400	115.600	77.100	173.300	55.000		2.780.000			3.817.400	13.516.390	
32	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	7.704.000	24	15.227,3	18.472.393			1	296.308	586.000						500.000	19.854.701	616.400	115.600	77.100	198.500	55.000					1.062.600	18.792.101	
33	HL-00413	Bùi Đăng Khương	7.704.000	21	13.977,7	16.956.490			1	296.308					870.000		500.000	18.622.798	616.400	115.600	77.100	186.200	55.000	318.000				1.368.300	17.254.498	
34	HL-00470	Nguyễn Doãn Tỉnh	6.367.000	20	10.721,6	13.006.422			1	244.885		439.500					500.000	14.190.807	509.400	95.600	63.700	141.900	55.000					865.600	13.325.207	
35	HL-00581	Trần Đức Minh	7.704.000	17	9.993,9	12.123.702	3	888.923	1	296.308							250.000	13.558.933	616.400	115.600	77.100	135.600	55.000					999.700	12.559.233	
36	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	7.704.000	21	14.892,9	18.066.729			1	296.308	293.000	439.500			870.000		500.000	20.465.537	616.400	115.600	77.100	204.700	55.000					1.068.800	19.396.737	
37	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	7.704.000	22	15.489,1	18.789.985			1	296.308	293.000						500.000	19.879.293	616.400	115.600	77.100	198.800	55.000	306.333				1.369.233	18.510.060	
38	HL-00901	Bùi Văn Hữu	7.704.000	18	10.169,0	12.336.118			1	296.308							250.000	12.882.426	616.400	115.600	77.100	128.800	55.000	537.000				1.529.900	11.352.526	
39	HL-00904	Bùi Văn Ánh	7.704.000	22	15.679,4	19.020.840			1	296.308							500.000	19.817.148	616.400	115.600	77.100	198.200	55.000	359.500			468.000	1.889.800	17.927.348	
40	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	6.367.000	23	14.691,6	17.822.530			1	244.885							500.000	18.567.415	509.400	95.600	63.700	185.700	55.000					909.400	17.658.015	
41	HL-00974	Phạm Văn Dũng	6.367.000	24	14.119,6	17.128.631			1	244.885							500.000	17.873.516	509.400	95.600	63.700	178.700	55.000	290.000				1.192.400	16.681.116	
42	HL-01005	Bùi Văn Hùng	7.704.000	23	14.346,2	17.403.522			1	296.308							500.000	18.199.830	616.400	115.600	77.100	182.000	55.000	247.325	2.780.000	364.000		4.437.425	13.762.405	
43	HL-01086	Trần Văn Luận	6.367.000	22	13.127,4	15.924.983			1	244.885							500.000	16.669.868	509.400	95.600	63.700	166.700	55.000					890.400	15.779.468	
44	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	6.367.000	23	13.654,2	16.564.049			1	244.885							500.000	17.308.934	509.400	95.600	63.700	173.100	55.000					896.800	16.412.134	
45	HL-01107	Trần Văn Bắc	6.367.000	17	8.750,0	10.614.714			1	244.885							250.000	11.109.599	509.400	95.600	63.700	111.100	55.000	400.000			546.000	1.780.800	9.328.799	
46	HL-01161	Lê Văn Thức	6.367.000	18	10.776,0	13.072.475			1	244.885							250.000	13.567.360	509.400	95.600	63.700	135.700	55.000	306.333				1.165.733	12.401.627	
47	HL-01183	Trần Văn Hoài	6.367.000	22	12.973,4	15.738.164			1	244.885		439.500					500.000	16.922.549	509.400	95.600	63.700	169.200	55.000					892.900	16.029.649	
48	HL-01225	Bùi Viết Thắng	5.305.000	21	13.138,7	15.938.630			1	204.038							500.000	16.642.668	424.500	79.600	53.100	166.400	55.000					778.600	15.864.068	
49	HL-01349	Đào Đức Trung	6.367.000	22	14.338,5	17.394.181			1	244.885		439.500					500.000	18.578.566	509.400	95.600	63.700	185.800	55.000		2.780.000			3.689.500	14.889.066	
50	HL-01354	Bùi Văn Hiên	6.367.000	24	16.276,7	19.745.431			1	244.885							500.000	20.490.316	509.400	95.600	63.700	204.900	55.000					928.600	19.561.716	
51	HL-01726	Trương Văn Lanh	5.305.000	16	7.395,0	8.970.950			1	204.038							250.000	9.424.988	424.500	79.600	53.100	94.200	55.000					706.400	8.718.588	
52	HL-01746	Cao Văn Được	6.367.000	22	14.170,2	17.190.014			1	244.885							500.000	17.934.899	509.400	95.600	63.700	179.300	55.000					903.000	17.031.899	
53	HL-02310	Trần Khắc Luyện	6.367.000	22	14.581,6	17.689.088	2	489.769	1	244.885							500.000	18.923.742	509.400	95.600	63.700	189.200	55.000					912.900	18.010.842	
54	HL-02479	Lê Xuân Sang	6.367.000	24	12.237,5	14.845.436			2	489.769							500.000	15.835.205	509.400	95.600	63.700	158.400	55.000	257.000			338.000	1.477.100	14.358.105	
55	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	5.305.000	21	12.222,1	14.826.754			1	204.038							500.000	15.530.792	424.500	79.600	53.100	155.300	55.000					767.500	14.763.292	
56	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	5.305.000	22	12.614,8	15.303.143			1	204.038		439.500			870.000		500.000	17.316.681	424.500	79.600	53.100	173.200	55.000					785.400	16.531.281	
57	HL-05052	Đinh Văn Toàn	7.704.000	23	13.376,0	16.226.562			1	296.308							500.000	17.022.870	616.400	115.600	77.100	170.200	55.000					1.034.300	15.988.570	
58	HL-05053	Vũ Duy Nhã	5.305.000	22	15.588,1	18.910.083			1	204.038							500.000	19.614.121	424.500	79.600	53.100	196.100	55.000	425.000		468.000		1.701.300	17.912.821	
59	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	5.305.000	23	14.923,7	18.104.093			1	204.038							500.000	18.808.131	424.500	79.600	53.100	188.100	55.000					800.300	18.007.831	
60	HL-05079	Vũ Văn Thủy	6.367.000	22	14.000,8	16.984.513			1	244.885							500.000	17.729.398	509.400	95.600	63.700	177.300	55.000	318.000				1.219.000	16.510.398	
61	HL-05117	Lục Văn Thuyết	7.704.000	17	9.367,0	11.363.203			1	296.308							500.000	12.159.511	616.400	115.600	77.100	121.600	55.000					985.700	11.173.811	
62	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	5.305.000	18	11.245,5	13.642.031	4	816.154	1	204.038							250.000	14.912.223	424.500	79.600	53.100	149.100	55.000	425.000		312.000		1.498.300	13.413.923	
63	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	5.305.000	21	12.848,0	15.586.040			1	204.038							500.000	16.290.078	424.500	79.600	53.100	162.900	55.000					775.100	15.514.978	
64	HL-05272	Trần Văn Thành	4.867.000	19	10.351,0	12.556.904			1	187.192							500.000	13.244.096	389.400	73.100	48.700	132.400	55.000					698.600	12.545.496	
65	HL-05310	Trần Văn Minh	5.305.000	22	12.698,4	15.404.559			1	204.038							500.000	16.108.597	424.500	79.600	53.100	161.100	55.000					773.300	15.335.297	
66	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	6.367.000	22	14.139,4	17.152.650			1	244.885							500.000	17.897.535	509.400	95.600	63.700	179.000	55.000					902.700	16.994.835	
67	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	5.305.000	22	12.009,8	14.569.211			1	204.038							500.000	15.273.249	424.500	79.600	53.100	152.700	55.000					764.900	14.508.349	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Lương HĐCĐ	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-05379	Trương Văn Thanh	5.305.000	22	12.974,5	15.739.498			1	204.038							500.000	16.443.536	424.500	79.600	53.100	164.400	55.000	333.000				1.109.600	15.333.936	
69	HL-05910	Vũ Văn Quyết	4.867.000	22	11.690,8	14.182.229			1	187.192							500.000	14.869.421	389.400	73.100	48.700	148.700	55.000	439.000		598.000		1.751.900	13.117.521	
70	HL-06090	Ngô Văn Tăng	4.867.000	23	13.245,1	16.067.766			1	187.192							500.000	16.754.958	389.400	73.100	48.700	167.500	55.000					733.700	16.021.258	
71	HL-06109	Bùi Văn Bằng	4.867.000	23	13.568,5	16.460.086			1	187.192							500.000	17.147.278	389.400	73.100	48.700	171.500	55.000	350.000		624.000		1.711.700	15.435.578	
72	HL-06580	Trần Văn Tuấn	4.636.000	16	8.372,0	10.156.159			1	178.308							250.000	10.584.467	370.900	69.600	46.400	105.800	55.000	333.000		390.000		1.370.700	9.213.767	
73	HL-06804	Phạm Văn Quang	4.636.000	24	12.837,0	15.572.696			1	178.308							500.000	16.251.004	370.900	69.600	46.400	162.500	55.000					704.400	15.546.604	
74	HL-07041	Đinh Văn Tự	4.636.000	16	8.176,0	9.918.389			2	356.615							250.000	10.525.004	370.900	69.600	46.400	105.300	55.000	189.000				836.200	9.688.804	
75	HS19-310	Nguyễn Toàn Kiên		3	1.113,0	1.350.187												1.350.187					55.000	189.000				244.000	1.106.187	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**62**	**15.500,0**	**18.803.208**	**3**	**556.731**	**3**	**539.039**					**870.000**	**165.326**		**20.934.304**	**1.121.500**	**210.400**	**140.300**	**209.300**	**165.000**					**1.846.500**	**19.087.804**	
76	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	4.825.000	20	5.000,0	6.065.551	3	556.731	1	185.577						56.865		6.864.724	386.100	72.400	48.300	68.600	55.000					630.400	6.234.324	
77	HL-00694	Bùi Thị Hợi	4.595.000	19	4.750,0	5.762.273			1	176.731						51.596		5.990.600	367.700	69.000	46.000	59.900	55.000					597.600	5.393.000	
78	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.595.000	23	5.750,0	6.975.384			1	176.731					870.000	56.865		8.078.980	367.700	69.000	46.000	80.800	55.000					618.500	7.460.480	
Tổng cộng				**1.588**	**887.595,0**	**1.103.227.000**	**27**	**6.264.192**	**82**	**18.756.734**	**2.051.000**	**3.076.500**	**24**	**13.100.000**	**4.785.000**	**165.326**	**28.750.000**	**1.180.175.752**	**35.087.300**	**6.582.300**	**4.389.000**	**11.788.000**	**4.125.000**	**8.073.474**	**23.020.000**	**3.406.000**	**2.366.000**	**98.837.074**	**1.081.338.678**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng